

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 21/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 31-5-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý

2. Bà Nguyễn Thị Nữ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 74/2019/TLST-HNGĐ ngày 20/3/2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/5/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 2, xã Phú An, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Lê Xuân L, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ: Số 57 đường ĐX 68, Khu phố 6, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1948. (có mặt)

Địa chỉ: Số 57 đường ĐX 68, Khu phố 6, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1966. Địa chỉ: số 57 đường ĐX 68, Khu phố 6, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1957. Địa chỉ: Xã Phú An, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Xuân L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND xã P, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 02, ngày 19/10/2000.

Thời gian đầu chung sống, giữa hai vợ chồng rất hạnh phúc. Hai vợ chồng có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau phấn đấu xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, khoảng 07 năm nay, giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm, lối sống. Bà L không quan tâm chăm sóc gia đình, không lo làm ăn mà nhiều lần chơi số đề, đánh bạc khiến ông T phải trả nợ thay. Do bức xúc nhiều lần, ông T có đánh bà L nên Công an xã P có làm việc và xử phạt hành chính đối với ông T. Giữa hai vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn tin tưởng lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Ông T và bà L đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm không còn, không thể hàn gắn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Lê Xuân L.

Về con chung: Ông T và bà L có 01 con chung tên Nguyễn Lê Thanh P, sinh ngày 17/11/2003. Ông T đồng ý để bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L, yêu cầu độc lập của bà N thì ông T không đồng ý. Ông T và bà L không có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà N. Nguồn gốc số tiền vợ chồng ông T, bà L sang lại quyền bán hàng tại căn tin của Trường Trung học phổ thông Tân Bình từ ông Nguyễn Văn M vào năm 2014 là do ông T, bà L làm ăn, tích góp mà có. Việc bà L cho rằng vợ chồng có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà N là không có cơ sở. Giữa ông T và bà N không có quan hệ vay mượn gì. Do đó, ông T không đồng ý với yêu cầu của bà L.

- Bị đơn bà Lê Xuân L trình bày:

Bà L và ông T kết hôn vào năm 2000 có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 63, quyển số 02, ngày 19/10/2000.

Quá trình chung sống, ông T có quan hệ với người phụ nữ khác từ khoảng 02 năm trước. Ông T không quan tâm chăm sóc gia đình, không lo làm ăn mà chỉ lấy tiền đi lo cho người khác. Từ tháng 7/2018, ông T thường xuyên về nhà đánh đập mẹ con bà L. Bà L có báo Công an xã P, thị xã B lập biên bản và xử phạt ông T về hành vi đánh đập bà L với số tiền 750.000 đồng. Từ tháng 8/2018 cho đến nay, bà L và ông T đã không còn chung sống với nhau, bà L sống tại

phường Đ, thành phố T. Ông T chuyển về sinh sống tại xã P, thị xã B. Giữa hai vợ chồng không có hạnh phúc, không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Hai vợ chồng không thể đoàn tụ với nhau. Hiện tại, ông T đang có quan hệ với người phụ nữ khác nên yêu cầu ly hôn. Bà L xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đồng ý ly hôn nhưng với điều kiện ông T phải cùng bà L trả lại số tiền 200.000.000 đồng đã vay từ mẹ của bà L.

Về con chung: Ông T và bà L có 01 con chung tên Nguyễn Lê Thanh P, sinh ngày 17/11/2003. Bà L yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Khoảng tháng 7/2014 (bà L không nhớ rõ thời gian cụ thể), bà L và ông T có vay của bà Nguyễn Thị N (là mẹ ruột của bà L) số tiền 300.000.000 đồng để sang lại quyền bán hàng tại căn tin Trường Trung học phổ thông Tân Bình từ ông Nguyễn Văn M (là em rể của ông T). Khi vay tiền, do là mẹ con nên hai bên tin tưởng không viết giấy tờ. Việc bà N cho bà L, ông T vay tiền có bà Lê Thị Mỹ L (là chị ruột của bà L) làm chứng. Từ tháng 8/2014 cho đến nay, bà L và ông T đã trả cho bà N được số tiền 100.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 200.000.000 đồng. Việc trả nợ được thực hiện hàng tháng, mỗi tháng trả từ 5.000.000 đồng – 10.000.000 đồng nhưng hai bên cũng không viết giấy tờ. Hiện nay, bà L và ông T còn nợ bà N số tiền 200.000.000 đồng. Do đó, bà L yêu cầu ông T cùng có trách nhiệm hoàn trả số tiền nợ chung cho bà N, mỗi người chịu trách nhiệm trả số tiền 100.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Khoảng năm 2014 (bà N không nhớ rõ thời gian cụ thể), do thấy bà L và ông T có hoàn cảnh khó khăn nên bà N có cho bà L và ông T vay số tiền 300.000.000 đồng. Do là mẹ con nên hai bên không có làm giấy tờ. Sau đó, bà L và ông T có trả dần hàng tháng cho bà N được tổng cộng 100.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 200.000.000 đồng. Việc trả nợ cũng không làm giấy tờ do tin tưởng lẫn nhau. Hiện nay, ông T yêu cầu ly hôn với bà L thì bà N yêu cầu ông T và bà L phải hoàn trả số tiền còn nợ cho bà N là 200.000.000 đồng, mỗi người phải có trách nhiệm trả 100.000.000 đồng.

- Người làm chứng bà Lê Thị Mỹ L trình bày:

Khoảng tháng 7/2014, bà L và ông T có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị N để sang lại căn tin của ông M. Khi bà N cho vay tiền thì không có viết giấy tờ gì, bà N đưa tiền cho ông T và bà L tại nhà của bà N tại phường Định Hòa. Ông T, bà L có trả hàng tháng cho bà N được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng.

- Người làm chứng ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông M xác định trước đây (ông M không nhớ rõ thời gian), ông M có nhượng lại quyền bán căn tin tại Trường Trung học phổ thông Tân Bình cho bà

L với giá gần 300.000.000 đồng. Bà L có đưa cho ông M số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại bà L trả dần hàng tháng. Về nguồn tiền để bà L nhận chuyển nhượng thì ông M không biết ở đâu mà có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Bị đơn bà Lê Xuân L vẫn giữ nguyên quan điểm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Lê Xuân L trả số tiền 100.000.000 đồng, chỉ yêu cầu ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 100.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về phiên tòa sơ thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với bà Lê Xuân L. Bà L phản tố yêu cầu ông T có trách nhiệm thanh toán nợ chung, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có yêu cầu độc lập yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền nợ là 100.000.000 đồng. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý, bị đơn bà Lê Xuân L đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Tại phiên tòa, người làm chứng bà Lê Thị Mỹ L, ông Nguyễn Văn M vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông M. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N rút một phần yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Xuân L thanh toán số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu độc lập của bà N là hoàn

toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập bà N đã rút.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 19/10/2000, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Xuân L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú An, huyện Bến Cát (nay là thị xã Bến Cát), tỉnh Bình Dương nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hợp pháp theo qui định tại Điều 5, 6 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà L thống nhất xác định giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do không cùng quan điểm, lối sống, vợ chồng không có hạnh phúc, không còn tình cảm, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. Ông T có hành vi đánh mẹ con bà L và bị Công an xã P, thị xã B lập biên bản, xử phạt hành chính. Ông T và bà L đã không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2018 cho đến nay. Ông T và bà L nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể hàn gắn, vợ chồng không thể đoàn tụ với nhau. Tuy nhiên, bà L đồng ý ly hôn nhưng với điều kiện ông T phải cùng bà L trả lại số tiền 200.000.000 đồng đã vay từ mẹ của bà L. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, theo kết quả xác minh tại nơi ông T và bà L chung sống thể hiện: Từ năm 8/2018 đến nay, bà L và ông T đã không còn chung sống với nhau, chỉ có bà L và con trai đang sống với nhau. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa ông T và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về con chung: Ông T và bà L 01 con chung tên Nguyễn Lê Thanh P, sinh ngày 17/11/2003. Ông T và bà L đều thống nhất để bà L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Cháu P cũng có nguyện vọng được sống chung với bà L. Việc tự thỏa thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi con là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 10/4/2019, bị đơn bà Lê Xuân L có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu ông Nguyễn Văn T chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung của bà Nguyễn Thị N với số tiền 200.000.000 đồng, mỗi người chịu trách nhiệm thanh toán số tiền 100.000.000 đồng. Xét thấy, tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “.... Khi chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, Tòa án phải xác định vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba hay không để đưa người thứ ba vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan. Trường hợp vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba mà họ có yêu cầu giải quyết thì Tòa án phải giải quyết khi chia tài sản chung của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có nghĩa vụ với người thứ ba mà người thứ ba không yêu cầu giải quyết thì Tòa án hướng dẫn họ để giải quyết bằng vụ án khác...”. Ngày 08/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N mới có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Lê Xuân L thanh toán số tiền vay là 200.000.000 đồng. Như vậy, bà Lê Xuân L không có quyền khởi kiện về việc yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bà N. Do đó, cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

[5] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông T phải thanh toán số tiền đã vay là 100.000.000 đồng. Xét thấy, bà N cho rằng bà L, ông T có vay của bà N số tiền 300.000.000 đồng để sang lại quyền bán hàng tại căn tin Trường Trung học phổ thông Tân Bình từ ông Nguyễn Văn M và đã trả được cho bà N số tiền 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà L, ông T có vay hay trả tiền vay cho bà N. Ông T cũng không thừa nhận có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà N. Người làm chứng bà Lê Thị Mỹ L xác định khoảng tháng 7/2014, bà L và ông T có vay số tiền 300.000.000 đồng của bà N để sang lại căn tin của ông M và có trả hàng tháng cho bà N được tổng số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà L là con ruột của bà N, là em gái của bà L nên việc làm chứng là không khách quan. Đồng thời, người làm chứng ông Nguyễn Văn M xác định có nhượng lại quyền bán căn tin tại Trường Trung học phổ thông Tân Bình cho bà L với giá gần 300.000.000 đồng. Bà L có đưa cho ông M số tiền 100.000.000 đồng, số tiền còn lại bà L trả dần nhưng về nguồn tiền để bà L nhận chuyển nhượng thì ông M không biết ở đâu mà có. Vì vậy, không có cơ sở xác định ông T có vay tiền của bà N. Do đó, việc bà N yêu cầu ông T thanh toán số tiền 100.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở.

[7] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 600.000 đồng; bà L không phải chịu án phí. Bà N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập không được chấp nhận, tuy nhiên bà N là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92, Khoản 4 Điều 147, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ các Điều 429, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Xuân L đối với nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu thanh toán nợ chung cho bà Nguyễn Thị N số tiền 200.000.000 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N đối với bà Lê Xuân L về việc thanh toán số tiền nợ là 100.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn bà Lê Xuân L.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Xuân L.

3.2. Về con chung: Bà Lê Xuân L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Lê Thanh P, sinh ngày 17/11/2003.

3.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T về việc cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Lê Thanh P, sinh ngày 17/11/2003 số tiền 1.500.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3.4. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu thanh toán số tiền 100.000.000 đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0033587 ngày 13/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Ông T còn phải tiếp tục nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Lê Xuân L số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0033837 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Bà Nguyễn Thị N được miễn nộp án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CC THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Trung